

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B 01 - DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	8

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư	Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015	
	Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lương Thanh Văn Ông Lương Peter Chương Ông Mã Tùng Ông Tôn Thất Đề Ông Nigel Philip Preston Ông Seokhee Won Ông Nguyễn Trung Hiếu	Chủ tịch Phó chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Thu Thảo Ông Nguyễn Quốc Trung Bà Dương Thị Trúc Ly	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Tôn Thất Đề Ông Nguyễn Cảnh	Tổng Giám đốc Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lương Thanh Văn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Km 1595 QL 1A, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	
Chi nhánh	Số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật Công ty đối với Báo cáo Tài chính Riêng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Nguyễn Cảnh - Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 4 năm 2025.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Riêng

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Cảnh

Giám đốc

Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Lâm Đồng, nước CHXHCN Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chi tiêu	Mã chi tiêu/Code	Thuyết minh/Notes	Số cuối kỳ/Closing	Số đầu năm/Opening
TÀI SẢN			-	-
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN *	100		272.679.968.900	172.420.292.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.543.215.155	89.588.028.438
1. Tiền	111		3.917.811.998	14.293.136.188
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.625.403.157	75.294.892.250
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.500.000.000	27.553.875.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		27.500.000.000	27.553.875.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)□	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác□	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)□	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.320.548.332	38.828.743.505
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.331.907.604	3.669.190.944
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.855.411.037	1.602.654.830
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1.100.000.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		170.133.229.691	32.456.897.731
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.165.595.105	11.273.324.617
1. Hàng tồn kho	141		11.165.595.105	11.273.324.617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn□	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn□	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)□	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5.150.610.308	5.176.321.271
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.117.716.025	5.176.321.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		32.894.283	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác□	165		-	-

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

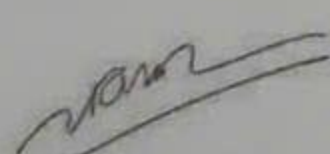
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(tiếp theo)**

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.618.861.790.521	2.593.798.733.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.435.694.934	18.435.694.934
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		18.435.694.934	18.435.694.934
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)□	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		125.314.792.122	130.229.750.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28.673.153.966	30.025.543.264
- Nguyên giá	222		96.536.804.999	96.653.434.272
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.863.651.033)	(66.627.891.008)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		96.641.638.156	100.204.207.735
- Nguyên giá	228		154.520.205.623	154.520.205.623
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.878.567.467)	(54.315.997.888)
III. Tài sản sinh học dài hạn □	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ□	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành□	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành□	233		-	-
- Nguyên giá□	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)□	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn□	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn□	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		109.999.831.085	78.284.680.772
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		109.999.831.085	78.284.680.772
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		2.355.349.376.226	2.358.607.559.758
1. Đầu tư vào công ty con	261		2.337.543.082.389	2.332.093.082.389
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		108.459.325.000	108.459.325.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn(*)	264		(101.841.791.163)	(93.133.607.631)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		11.188.760.000	11.188.760.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		9.762.096.154	8.241.047.482
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		9.762.096.154	8.241.047.482
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.891.541.759.421	2.766.219.026.776

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		82.630.325.454	83.115.676.736
I. Nợ ngắn hạn	310		82.020.524.067	82.511.351.128
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.240.710.824	18.835.070.950
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.899.106.517	2.856.141.839
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		6.369.050.668	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		1.235.090.271	5.973.122.533
5. Phải trả người lao động	315		1.157.266.999	5.088.270.330
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		7.853.925.816	10.256.549.168
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		3.331.336.780	9.695.733.712
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		30.934.036.192	29.806.462.596
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		609.801.387	604.325.608
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		609.801.387	604.325.608
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.808.911.433.967	2.683.103.350.040
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		526.717.611	526.717.611
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.463.546.026.356	1.337.737.942.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.337.737.942.429	1.093.380.447.225
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		125.808.083.927	244.357.495.204
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.891.541.759.421	2.766.219.026.776



Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng

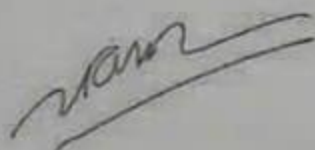


Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu/code	Thuyết minh/notes	Quý Năm nay/This year	Quý Năm trước/Last year	Lũy kế Quý Năm nay/This year	Lũy kế Quý Năm trước/Last year
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52.707.844.960	53.211.529.594	52.707.844.960	53.211.529.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(1.895.108.442)	(2.489.033.585)	(1.895.108.442)	(2.489.033.585)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50.812.736.518	50.722.496.009	50.812.736.518	50.722.496.009
4. Giá vốn hàng bán	11		(31.379.642.683)	(32.607.950.737)	(31.379.642.683)	(32.607.950.737)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		19.433.093.835	18.114.545.272	19.433.093.835	18.114.545.272
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		154.920.740.409	20.084.824.782	154.920.740.409	20.084.824.782
8. Chi phí tài chính	23		(9.121.165.815)	(35.348.159)	(9.121.165.815)	(35.348.159)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		(410.459.971)	(34.760.945)	(410.459.971)	(34.760.945)
9. Chi phí bán hàng	25		(15.095.364.317)	(13.623.158.688)	(15.095.364.317)	(13.623.158.688)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(24.439.799.731)	(24.414.103.150)	(24.439.799.731)	(24.414.103.150)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		125.697.504.381	126.760.057	125.697.504.381	126.760.057
12. Thu nhập khác	31		116.526.245	170.278.382	116.526.245	170.278.382
13. Chi phí khác	32		(5.946.699)	(7.406.530)	(5.946.699)	(7.406.530)
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		110.579.546	162.871.852	110.579.546	162.871.852
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		125.808.083.927	289.631.909	125.808.083.927	289.631.909
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(118.105.553)	-	(118.105.553)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		125.808.083.927	171.526.356	125.808.083.927	171.526.356
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		935	1	935	1
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		935	1	935	1



Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng

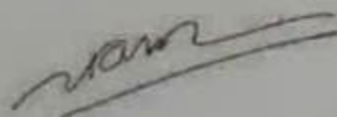


Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu/code	Thuyết minh/notes	Kỳ này/This period	Kỳ trước/Last period
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125,808,083,927	289,631,909
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,358,329,604	5,089,810,133
- Các khoản dự phòng	03		8,713,659,311	75,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(154,920,740,409)	(20,084,824,782)
- Chi phí đi vay	06		410,459,971	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(14,630,207,596)	(14,630,382,740)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(145,524,699,110)	(8,101,577,300)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		107,729,512	6,863,454,781
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2,567,450,524	3,090,966,469
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1,462,443,426)	796,643,436
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(410,459,971)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,185,851,181)	(2,805,220,208)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(163,538,481,248)	(14,786,115,562)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32,158,521,040)	(45,422,172,279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53,875,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5,450,000,000)	(4,850,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154,920,740,409	20,084,824,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		117,366,094,369	(30,187,347,497)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	45,432,992,979
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		1,127,573,596	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,127,573,596	45,432,992,979
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(45,044,813,283)	459,529,920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,588,028,438	14,723,753,856
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44,543,215,155	15,183,283,776



Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025 do thay đổi địa chỉ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (“Chi nhánh”) tại số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Cổ phiếu của Công ty đang lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất giống thủy sản và nuôi trồng thủy sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 271 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 271 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Chế độ kế toán mới đã ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên “Bảng cân đối kế toán” thành “Báo cáo tình hình tài chính”; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước, bổ sung hướng dẫn về việc phân loại và ghi nhận tài sản sinh học, rà soát và hạch toán theo bản chất của hợp đồng hợp tác kinh doanh.... Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình và tài sản sinh học*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 10 năm
Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	5 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	5 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như; chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư vào công ty con và công ty liên kết; chi phí đi vay và lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Tiền mặt	440.644.606	411.739.939
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.477.167.392	13.881.396.249
Các khoản tương đương tiền (*)	40.625.403.157	75.294.892.250
	<u>44.543.215.155</u>	<u>89.588.028.438</u>

(*) Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,75%/năm.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	27.500.000.000	27.500.000.000	27.553.875.000	27.553.875.000
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	11.188.760.000	11.188.760.000	11.188.760.000	11.188.760.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,1%/năm đến 5,2%/năm).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không được sử dụng 10.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng của một công ty con.

(**) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng và không hưởng lãi suất.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty không được sử dụng 11.188.760.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	31.03.2026		31.12.2025	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp								
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (ii)	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc- Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	TP. Cần Thơ, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	99,99	99,99
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (ii)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	31.03.2026		31.12.2025	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp								
1	Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế	99,98	99,98	99,98	99,98
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare (iii)	Dịch vụ, khoa học công nghệ	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	83,00	83,00	83,00	83,00
Công ty liên kết								
1	Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50
Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc								
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc – Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen (iv)	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)**

- (i) Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900673144 cấp lần đầu ngày 9 tháng 3 năm 2021, có ngành nghề chính là chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, với số vốn điều lệ là 10.000.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp 316.865.316.000 Đồng vào vốn điều lệ của công ty con này. Trong năm 2024, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã góp thêm 58.134.684.000 Đồng để tăng tổng vốn đầu tư vào công ty con này thành 375.000.000.000 Đồng. Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc với vốn điều lệ của hai công ty sau giao dịch tách lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Toàn bộ tài sản của Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc được điều chuyển sang Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc. Sau giao dịch tách công ty, Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc trực thuộc Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc. Theo Quyết định số 01/2025/NQ-CSH ngày 26 tháng 12 năm 2025, chủ sở hữu Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc thông qua việc sáp nhập hai công ty. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế.
- (ii) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc với vốn điều lệ của hai công ty sau giao dịch tách lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900581951 ngày 4 tháng 4 năm 2025 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900698808 ngày 4 tháng 4 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc lần lượt là 615.000.000.000 Đồng và 375.000.000.000 Đồng. Tại ngày 4 tháng 4 năm 2025, số vốn thực tế đã góp của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát là 624.348.944.872 Đồng và số vốn thực tế của Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc sau khi tách là 375.000.000.000 Đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát đã hoàn tất việc tách hai công ty này.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

- (iii) Công ty Cổ phần Việt Úc Aquacare được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602215082 cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2025, có ngành nghề chính là tư vấn, nghiên cứu thị trường, dịch vụ và khoa học công nghệ, với số vốn điều lệ là 500.000.000 Đồng và trực thuộc Công ty CP Cá tra Việt Úc. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty CP Cá Tra Việt Úc đã góp 715.000.000 Đồng vào công ty con này.
- (iv) Ngày 4 tháng 4 năm 2025, Công ty đã thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen tại số 14 Đường Nguyễn Quý Cảnh, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 3400322504-009. Chi nhánh được sử dụng làm phòng thí nghiệm và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.
- (v) Theo thông báo số 01/2025/CV – VUNT và 01/2025/CV – VUST ngày 1 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Việt Úc – Ninh Thuận và Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc–Sóc Trăng tạm ngưng hoạt động sản xuất từ ngày 1 tháng 6 năm 2025 để nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

		31.03.2026			31.12.2025		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**)	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con							
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	270.384.000.000		-	265.034.000.000		-
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (*)	712.187.804.872		-	712.187.804.872		-
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	37.800.000.000		-	37.800.000.000		-
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	31.500.000.000		-	31.500.000.000		-
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	76.155.000.000		-	76.155.000.000		-
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	89.213.977.517		-	89.213.977.517		-
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	63.830.000.000		-	63.830.000.000		-
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	40.685.000.000		-	40.685.000.000		-
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	23.866.000.000		-	22.366.000.000		-
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	358.000.000.000		-	358.000.000.000		-
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	76.579.000.000		-	76.579.000.000		-
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	65.263.000.000		-	65.263.000.000		-
14	Công ty CP Việt Úc - Ngọc Hiển	99.154.300.000		-	99.154.300.000		-
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (*)	374.925.000.000		-	374.925.000.000		-
		<u>2.337.543.082.389</u>		-	<u>2.332.093.082.389</u>		-
Đầu tư vào công ty liên kết							
1	Công ty TNHH Việt Úc Thức Ăn Thủy Sản	108.459.325.000		(8.708.183.532)	108.459.325.000		(93.133.607.631)
		<u>2.446.002.407.389</u>		<u>(8.708.183.532)</u>	<u>2.440.552.407.389</u>		<u>(93.133.607.631)</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 2 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát quyết định thực hiện tách thành hai công ty là Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát và Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (Thuyết minh 4(b) (iii)).

(**) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	438.558.469	1.409.381.780
Ông Cao Minh Thạch	-	162.000.000
Ông Nguyễn Văn Hai	-	141.750.000
Ông Nguyễn Khánh Đạt	66.600.000	-
Công ty TNHH Sao Đại Dương Hà Tĩnh	56.240.000	-
Khác	315.718.469	1.105.631.780
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	2.893.349.135	2.259.809.164
	<u>3.331.907.604</u>	<u>3.669.190.944</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Công ty Cổ phần ABR	526.800.000	526.800.000
Enfotran Corporation	-	268.914.555
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quà Việt	-	233.887.500
HKD Trần Thị Hòa 1	4.500.000.000	-
CÔNG TY TNHH NEWING	2.215.215.000	-
Marine Foods LTD	1.981.915.898	-
Khác	1.631.480.139	573.052.775
	<u>10.855.411.037</u>	<u>1.602.654.830</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	11.760.707.240	-	11.760.707.240	-
Phải thu người lao động	1.340.710.781	-	392.790.795	-
Tạm ứng cho bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	510.000.000	-	470.000.000	-
Phải thu từ chi hệ bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	17.758.584	-	19.146.999	-
Phải thu cổ tức được chia (Thuyết minh 27(b))	152.876.500.907	-	19.500.000.000	-
Khác	3.627.552.179	-	314.252.697	-
	<u>170.133.229.691</u>	<u>-</u>	<u>32.456.897.731</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	15.082.446.800	-	15.082.446.800	-
Chi hệ bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	3.353.248.134	-	3.353.248.134	-
	<u>18.435.694.934</u>	<u>-</u>	<u>18.435.694.934</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ số 02/VUBT-CGCN ngày 22 tháng 12 năm 2025.

8 HÀNG TỒN KHO

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.487.509.727	-	6.298.353.849	-
Nguyên vật liệu	3.714.392.828	-	4.280.468.651	-
Công cụ, dụng cụ	963.692.550	-	694.502.117	-
	<u>11.165.595.105</u>	<u>-</u>	<u>11.273.324.617</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN****9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ****(a) Ngắn hạn**

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí tôm bố mẹ	2.606.200.188	4.023.086.854
Khác	2.511.515.837	1.153.234.417
	<u>5.117.716.025</u>	<u>5.176.321.271</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí cải tạo khu nuôi tôm	-	3.192.479.268
Công cụ, dụng cụ	1.674.684.231	2.403.881.293
Khác	8.087.411.923	2.644.686.921
	<u>9.762.096.154</u>	<u>8.241.047.482</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.236.102.014	17.870.369.959	34.339.855.400	12.207.106.899	-	96.653.434.272
Mua trong kỳ	-	-	-	70.630.000	-	70.630.000
Chuyển từ chi phí XDCBDD	290.142.167	-	-	-	-	290.142.167
Chuyển từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ hàng tồn kho	-	47.714.560	-	34.884.000	-	82.598.560
Thanh lý	-	-	(560.000.000)	-	-	(560.000.000)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang TS sinh học	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.526.244.181	17.918.084.519	33.779.855.400	12.312.620.899	-	96.536.804.999
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	19.400.790.428	8.647.365.984	27.078.101.730	11.501.632.866	-	66.627.891.008
Khấu hao trong kỳ	689.656.365	539.625.016	495.759.594	70.719.050	-	1.795.760.025
Thanh lý	-	-	(560.000.000)	-	-	(560.000.000)
Xóa sổ	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang TS sinh học	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.090.446.793	9.186.991.000	27.013.861.324	11.572.351.916	-	67.863.651.033
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	12.835.311.586	9.223.003.975	7.261.753.670	705.474.033	-	30.025.543.264
Tại ngày cuối kỳ	12.435.797.388	8.731.093.519	6.765.994.076	740.268.983	-	28.673.153.966

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ		19.858.990.539	134.661.215.084	-	154.520.205.623
Chuyển từ chi phí XDCBDD					-
Mua trong kỳ					
Thanh lý					
Số dư cuối kỳ		19.858.990.539	134.661.215.084		154.520.205.623
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ		9.123.408.996	45.192.588.892	-	54.315.997.888
Khấu hao trong kỳ		537.763.939	3.024.805.640		3.562.569.579
Thanh lý					
Số dư cuối kỳ	-	9.661.172.935	48.217.394.532	-	57.878.567.467
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ		10.735.581.543	89.468.626.192	-	100.204.207.735
Tại ngày cuối kỳ		10.197.817.604	86.443.820.552	-	96.641.638.156

(*) Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh chủ yếu là bản quyền phần mềm máy tính và công nghệ cải tiến di truyền.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2026		31.12.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	5.673.987.754	5.673.987.754	9.006.338.683	9.006.338.683
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT</i>	-	-	3.399.480.000	3.399.480.000
<i>Công ty TNHH I&V Bio Artemia Nauplii Center</i>	1.110.600.000	1.110.600.000	886.775.000	886.775.000
<i>CN Tại Tp.HCM Công ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT (Tp.Hà Nội)</i>	840.021.510	840.021.510	-	-
<i>Công ty TNHH Hải Nam</i>	294.038.347	294.038.347	-	-
<i>Khác</i>	3.429.327.897	3.429.327.897	4.720.083.683	4.720.083.683
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	14.566.723.070	14.566.723.070	9.828.732.267	9.828.732.267
	<u>20.240.710.824</u>	<u>20.240.710.824</u>	<u>18.835.070.950</u>	<u>18.835.070.950</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bên thứ ba	1.285.396.049	1.404.213.845
<i>Ông Phan Văn Hòa</i>	-	135.000.000
<i>Ông Nguyễn Thế Mạnh</i>	-	12.133.170
<i>Ông Đỗ Lương Tịnh</i>	220.312.000	-
<i>Ông Cao Văn Ba</i>	103.600.008	-
<i>Khác</i>	961.484.041	1.257.080.675
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	9.613.710.468	1.451.927.994
	<u>10.899.106.517</u>	<u>2.856.141.839</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Lương nhân viên	<u>1.157.266.999</u>	<u>5.088.270.330</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Phí quản lý	3.182.608.381	6.665.238.311
Chiết khấu hàng bán	-	904.970.961
Khác	4.671.317.435	2.686.339.896
	<u>7.853.925.816</u>	<u>10.256.549.168</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Kinh phí công đoàn	1.869.855.517	2.022.628.837
Khác	1.461.228.053	388.703.754
Bên liên quan (Thuyết minh 27(b))	253.210	7.284.401.121
	<u>3.331.336.780</u>	<u>9.695.733.712</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

16 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.03.2026 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	29.806.462.596	1.127.573.596	-	30.934.036.192

(*) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Việt Úc – Bạc Liêu. Khoản vay này có lãi suất từ 5,8%/năm đến 7,3%/năm, được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể và có hiệu lực giải ngân đến ngày 15 tháng 2 năm 2026.

Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 12.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng với số tiền 11.188.760.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất 2,8%/năm và có hiệu lực đến ngày 29 tháng 12 năm 2026.

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, dự phòng phải trả dài hạn bao gồm khoản dự phòng cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư bao gồm khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường của Công ty.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.03.2026 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	134.483.869

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng cổ phiếu đăng ký (đồng thời là số lượng cổ phiếu đang lưu hành) là 134.483.869 (cổ phiếu).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2026		31.12.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	52.455.624	39,00	52.455.624	39,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	18.031.481	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	15.318.576	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	10.201.191	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	6.524.661	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	5.575.622	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	1.518.634	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	949.039	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	727.558	0,54
Khác	23.181.483	17,24	23.181.483	17,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	100,00	134.483.869	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024, ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026	134.483.869	1.344.838.690.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.344.838.690.000	526.717.611	953.831.077.012	2.299.196.484.623
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	389.689.366.553	389.689.366.553
Chia cổ tức	-	-	(250.139.996.340)	(250.139.996.340)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.344.838.690.000	526.717.611	1.337.737.942.429	2.683.103.350.040
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	125.808.083.927	125.808.083.927
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>1.344.838.690.000</u>	<u>526.717.611</u>	<u>1.463.546.026.356</u>	<u>2.808.911.433.967</u>

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, khoản mục tiền, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã bao gồm 431.590 Đô la Mỹ.

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán tôm	52.578.222.041	48.899.598.818
Doanh thu bán nguyên vật liệu	129.622.919	4.311.930.776
	<u>52.707.844.960</u>	<u>53.211.529.594</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(1.895.108.442)	(2.489.033.585)
	<u>(1.895.108.442)</u>	<u>(2.489.033.585)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm	50.683.113.599	46.410.565.233
Doanh thu thuần về bán nguyên vật liệu	129.622.919	4.311.930.776
	<u>50.812.736.518</u>	<u>50.722.496.009</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Giá vốn của tôm đã bán	31.250.019.143	28.295.560.947
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	129.623.540	4.312.389.790
	<u>31.379.642.683</u>	<u>32.607.950.737</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC**Mẫu số B 09 – DN****23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	153.791.598.150	20.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.129.142.259	84.824.782
	<hr/>	<hr/>
	154.920.740.409	20.084.824.782
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí hàng biếu tặng	3.774.167.253	3.298.915.350
Chi phí vận chuyển	4.479.449.503	4.407.422.787
Chi phí nhân viên	3.525.502.977	3.009.233.949
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.360.182.017	1.362.133.599
Chi phí hoa hồng đại lý	1.138.773.121	903.868.672
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.887.130	2.865.000
Chi phí kiểm dịch	129.280.000	118.670.000
Khác	650.122.316	520.049.331
	<hr/>	<hr/>
	15.095.364.317	13.623.158.688
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Chi phí nhân viên	13.456.844.884	15.559.598.110
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.935.393.481	2.296.816.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.430.443.791	2.832.856.153
Phí thương quyền	-	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	259.422.945	248.316.190
Chi phí công tác	541.675.280	432.877.949
Khác	2.816.019.350	3.043.638.023
	<hr/>	<hr/>
	24.439.799.731	24.414.103.150
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

26 THUẾ TNDN

Theo thông tư 96/2015/TT-BTC, Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau theo từng khu sản xuất và Chi nhánh và được miễn hoặc giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho một số khu sản xuất.

Đối với hoạt động kinh doanh khác, Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 20% trên thu nhập phát sinh.

Năm phát sinh lỗi	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗi phát sinh VND	Số lỗi tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗi còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2021	Chưa thanh tra thuế	56.346.272.900	-	56.346.272.900
2022	Chưa thanh tra thuế	50.153.069.400	-	50.153.069.400
2023	Chưa thanh tra thuế	58.236.122.775	-	58.236.122.775
2024	Chưa thanh tra thuế	58.706.200.110	-	58.706.200.110
2025	Chưa thanh tra thuế	57.528.213.605	-	57.528.213.605

Chi nhánh của Công ty không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗi tính thuế trên vì khả năng Chi nhánh của Công ty có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗi tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 20(b).

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan chính như sau:

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	3.130.501.800	4.862.200.031
Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau		1.101.476.052
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	455.061.656	2.628.000.237
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	779.402.640	596.653.334
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	507.944.616	285.255.320
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	572.322.624	427.578.002
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	542.159.914
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	147.594.570	285.255.320
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	18.342.500	-
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	550.474.905	209.389.016
	6.161.645.311	10.856.608.906
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	7.684.800.000	512.320.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	485.620.780
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	1.268.967.017
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	831.666.126	1.735.252.520
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	1.046.400.664	253.304.712
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	232.032.000	294.952.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	722.513.412-	-
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	348.873.334	(358.528)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Việt Úc Bạc Liêu	-	2.548.593
Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	-	85.749.830
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	14.178.240
	10.866.285.536	4.652.535.164

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan**

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	755.787.732
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	1.295.242.966	515.840.326
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	238.458.640	448.184.028
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	550.474.905	371.192.422
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	349.875.320	168.804.656
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	377.077.304	-
	<u>2.893.349.135</u>	<u>2.259.809.164</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc	100.000.000	100.000.000
	<u>1.100.000.000</u>	<u>1.100.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	73.241.194.284	19.501.388.415
CÔNG TY TNHH MTV VIỆT ÚC - BẾN TRE	10.464.277.358	-
CÔNG TY TNHH MTV VIỆT - ÚC CÀ MAU	16.365.335.369	-
CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC - NGHỆ AN	24.819.827.045	-
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT ÚC - BÌNH ĐỊNH	15.144.972.579	-
CÔNG TY TNHH VIỆT ÚC - QUẢNG NINH	12.840.894.272	-
Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	510.000.000	470.000.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc	2.274.864	2.274.864
Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc		
Hộ Phòng	5.131.464	5.131.464
Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo	1.252.800	1.252.800
	<u>153.404.259.491</u>	<u>19.989.146.999</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	<u>3.353.248.134</u>	<u>3.353.248.134</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09 – DN

27 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	12.108.800.000	8.125.700.000
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	1.056.219.823	1.556.219.823
Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	133.452.000	135.036.500
Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	-	7.128.000
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	4.035.699
Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát	-	460.000
Công ty CP Cá tra Việt Úc	152.245	152.245
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	-	-
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	922.220.140	-
Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	345.878.862	-
	<u>14.566.723.070</u>	<u>9.828.732.267</u>

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 12)

Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	3.500.000.000	1.451.927.994
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	2.113.710.468	-
	<u>9.613.710.468</u>	<u>1.451.927.994</u>

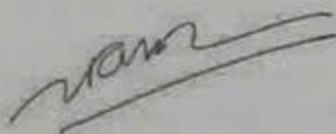
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)

Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	-	7.284.147.911
Công ty TNHH Chăn Nuôi Việt Úc - Thuận Nam	253.210	253.210
Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	-	-
Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	-	-
Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	-	-
	<u>253.210</u>	<u>7.284.401.121</u>

28 **BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Công ty hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo tài chính riêng đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 29 tháng 4 năm 2026 .



Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED 31 MARCH 2026**

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE PERIOD ENDED 31 MARCH 2026

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement of Legal representative	2
Consolidated statement of financial position (Form B 01 - DN)	3
Separate income statement (Form B 02 - DN)	6
Separate cash flow statement (Form B 03 - DN)	7
Notes to the separate financial statements (Form B 09 - DN)	8

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

CORPORATE INFORMATION

Investment certificate	No. 481033000210 dated 28 May 2015	
	The Investment certificate and its subsequent amendments were issued by the People's Committee of Binh Thuan Province (now the People's Committee of Lam Dong Province) for a period of 30 years from the date of the initial Investment licence No. 08/GP-BT dated 10 July 2001.	
Enterprise registration certificate	No. 3400322504 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Thuan Province (now the Department of Finance of Lam Dong Province) on 10 July 2001 with the latest (18th) amendment dated 1 December 2025.	
Board of Directors	Mr. Luong Thanh Van Mr. Luong Peter Chuong Mr. Ma Tung Mr. Ton That De Mr. Nigel Philip Preston Mr. Seokhee Won Mr. Nguyen Trung Hieu	Chairperson Vice Chairperson Member Member Member Member Member (from 23/04/2026)
Board of Supervision	Mrs. Tran Thi Thu Thao Mr. Nguyen Quoc Trung Mrs. Duong Thi Truc Ly	Chief Supervisor Member Member
Board of Management	Mr. Ton That De Mr. Nguyen Canh	General Director Director (from 1 April 2025)
Legal representative	Mr. Luong Thanh Van	Chairperson
Registered office	Km 1595 1A National Highway, Vinh Hao Village, Lam Dong Province, Vietnam	
Branch	22-22Bis, Le Thanh Ton Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam	

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

STATEMENT OF THE LEGAL REPRESENTATIVE

Statement of Responsibility of the Legal representative of the Company in respect of the Separate Financial Statements

The Legal representative of Viet Uc Seafood Joint Stock Company ("the Company") is responsible for preparing separate financial statements which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 March 2026, and of its separate financial performance and its separate cash flows for the period then ended. In preparing these separate financial statements, the Legal representative is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the separate financial statements on a going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Legal representative is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Company and enable separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the separate financial statements. The Legal representative is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

The Legal representative has authorised Mr. Nguyen Canh – Director of the Company to approve and sign the separate financial statements for the period ended 31 March 2026 as per Power of Attorney dated 1 April 2025.

Approval of the Separate Financial Statements

I hereby approve the accompanying separate financial statements as set out on pages 3 to 40 which give a true and fair view of the separate financial position of the Company as at 31 March 2026 and of its separate financial performance and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the period ended 31 March 2026 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated financial performance and consolidated cash flows of the Group.



Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative

Lam Dong Province, SR Vietnam
29 April 2026

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Description	Mã chi tiêu/Code	Thuyết minh/Notes	Số cuối kỳ/Closing	Số đầu năm/Opening
			-	-
CURRENT ASSETS	100		272,679,968,900	172,420,292,831
Cash and cash equivalents	110		44,543,215,155	89,588,028,438
Cash	111		3,917,811,998	14,293,136,188
Cash equivalents	112		40,625,403,157	75,294,892,250
Short-term investments	120		27,500,000,000	27,553,875,000
Trading securities	121		-	-
Allowance for decline in value of trading securities	122		-	-
Held to maturity investments	123		27,500,000,000	27,553,875,000
Provision for short-term held-to-maturity investments	124		-	-
Other short-term investments	125		-	-
Provision for impairment of other short-term investments	126		-	-
Accounts receivable	130		184,320,548,332	38,828,743,505
Receivables from customers	131		3,331,907,604	3,669,190,944
Short-term prepayments to suppliers	132		10,855,411,037	1,602,654,830
Intercompany receivables	133		-	1,100,000,000
Construction contract-in-progress receivables	134		-	-
Other receivables	135		170,133,229,691	32,456,897,731
Allowance for doubtful debts	136		-	-
Shortage of assets awaiting resolution	137		-	-
Inventories	140		11,165,595,105	11,273,324,617
Inventories	141		11,165,595,105	11,273,324,617
Provision for decline in value of inventories	142		-	-
Short-term Biological Assets	150		-	-
Short-term Livestock for One-time Production	151		-	-
Short-term Seasonal Crops or One-time Harvest Plants	152		-	-
Provision for Short-term Biological Assets	153		-	-
Other current assets	160		5,150,610,308	5,176,321,271
Short-term prepayments	161		5,117,716,025	5,176,321,271
Value Added Tax to be reclaimed	162		-	-
Other taxes receivable	163		32,894,283	-
Government bonds purchased for resale	164		-	-
Other current assets	165		-	-

The notes on pages 8 to 40 are an integral part of these separate financial statements.

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 01 – DN

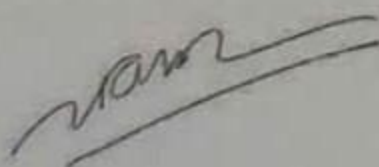
**SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
(continued)**

LONG-TERM ASSETS	200		2,618,861,790,521	2,593,798,733,945
Long-term receivables	210		18,435,694,934	18,435,694,934
Long-term trade receivables	211		-	-
Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
Working capital from sub-units	213		-	-
Long-term intercompany receivables	214		-	-
Other long-term receivables	215		18,435,694,934	18,435,694,934
Provision for doubtful long-term receivables	216		-	-
Fixed assets	220		125,314,792,122	130,229,750,999
Tangible fixed assets	221		28,673,153,966	30,025,543,264
Cost	222		96,536,804,999	96,653,434,272
Accumulated depreciation	223		(67,863,651,033)	(66,627,891,008)
Fixed assets of finance leasing	224		-	-
Cost	225		-	-
Accumulated depreciation	226		-	-
Intangible fixed assets	227		96,641,638,156	100,204,207,735
Cost	228		154,520,205,623	154,520,205,623
Accumulated depreciation	229		(57,878,567,467)	(54,315,997,888)
Long-term Biological Assets	230		-	-
Livestock for Periodic Production	231		-	-
Immature Periodic-production Livestock	232		-	-
Mature Periodic-production Livestock	233		-	-
Cost	234		-	-
Accumulated depreciation	235		-	-
Long-term Livestock for One-time Production	236		-	-
Long-term Seasonal Crops or One-time Harvest Plants	237		-	-
Provision for Long-term Biological Assets	238		-	-
Investment real estate	240		-	-
Cost	241		-	-
Accumulated depreciation	242		-	-
Long-term construction in progress	250		109,999,831,085	78,284,680,772
Long-term work in progress	251		-	-
Construction in progress	252		109,999,831,085	78,284,680,772
Long-term investments	260		2,355,349,376,226	2,358,607,559,758
Investments in subsidiaries	261		2,337,543,082,389	2,332,093,082,389
Investments in associates, joint ventures	262		108,459,325,000	108,459,325,000
Investments in equity of other entities	263		-	-
Allowances for long-term investments	264		(101,841,791,163)	(93,133,607,631)
Held to maturity investments	265		11,188,760,000	11,188,760,000
Provision for Long-term Held-to-Maturity Investments	266		-	-
Other long-term assets	270		9,762,096,154	8,241,047,482
Long-term prepayments	271		9,762,096,154	8,241,047,482
Deffered income tax assets	272		-	-
Long-term replacement tools and supplies	273		-	-
Other long-term assets	274		-	-
TOTAL ASSETS	280		2,891,541,759,421	2,766,219,026,776

The notes on pages 8 to 40 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
(continued)

LIABILITIES	300		82,630,325,454	83,115,676,736
Short-term liabilities	310		82,020,524,067	82,511,351,128
Short-term trade accounts payable	311		20,240,710,824	18,835,070,950
Short-term advances from customers	312		10,899,106,517	2,856,141,839
Dividends and Profits Payable	313		6,369,050,868	-
Taxes and other payables to the State Budget	314		1,235,090,271	5,973,122,533
Payable to employees	315		1,157,266,999	5,088,270,330
Short-term accrued expenses	316		7,853,925,816	10,256,549,168
Short-term intercompany payables	317		-	-
Construction contract-in-progress payables	318		-	-
Short-term unearned revenue	319		-	-
Other short-term payables	320		3,331,336,780	9,695,733,712
Short-term borrowings and finance lease liabilities	321		30,934,036,192	29,806,462,596
Provision for short-term liabilities	322		-	-
Bonus and welfare funds	323		-	-
Price stabilisation funds	324		-	-
Government bonds under repurchase agreement	325		-	-
Long-term liabilities	330		609,801,387	604,325,608
Long-term provisions	343		609,801,387	604,325,608
Science and technology development fund	344		-	-
OWNER'S EQUITY	400		2,808,911,433,967	2,683,103,350,040
1. Contributed capital	411		1,344,838,690,000	1,344,838,690,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1,344,838,690,000	1,344,838,690,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		526,717,611	526,717,611
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		-	-
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development and investment funds	418		-	-
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
11. Undistributed profit after tax	420		1,463,546,026,356	1,337,737,942,429
- Undistributed profit after tax brought forward	420a		1,337,737,942,429	1,093,380,447,225
- Undistributed profit after tax for the current year	420b		125,808,083,927	244,357,495,204
TOTAL SOURCES (440 = 300 + 400)	440		2,891,541,759,421	2,766,219,026,776



Nguyen Huyen Trang
Preparer and Chief Accountant

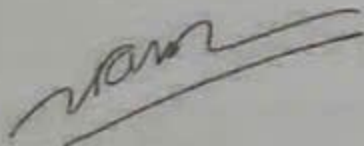


Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative
29 April 2026

The notes on pages 8 to 40 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE INCOME STATEMENT

Description	Mã chi tính/code	Thuyết minh/notes	Quý Năm nay/This year	Quý Năm trước/Last year	Lũy kế Quý Năm nay/This year	Lũy kế Quý Năm trước/Last year
1. Revenues from sales and services rendered	01		52,707,844,960	53,211,529,594	52,707,844,960	53,211,529,594
2. Revenue Deduction	02		(1,895,108,442)	(2,489,033,585)	(1,895,108,442)	(2,489,033,585)
3. Net revenues from sales and services rendered	10		50,812,736,518	50,722,496,009	50,812,736,518	50,722,496,009
4. Costs of goods sold	11		(31,379,642,683)	(32,607,950,737)	(31,379,642,683)	(32,607,950,737)
5. Gross revenues from sales and services rendered (20=10-11)	20		19,433,093,835	18,114,545,272	19,433,093,835	18,114,545,272
Gain / Loss from Disposal of Investment Property	21		-	-	-	-
6. Financial income	22		154,920,740,409	20,084,824,782	154,920,740,409	20,084,824,782
7. Financial expenses	23		(9,121,165,815)	(35,348,159)	(9,121,165,815)	(35,348,159)
- In which: Interest expenses	24		(410,459,971)	(34,760,945)	(410,459,971)	(34,760,945)
8. Selling expenses	25		(15,095,364,317)	(13,623,158,688)	(15,095,364,317)	(13,623,158,688)
9. General administration expenses	26		(24,439,799,731)	(24,414,103,150)	(24,439,799,731)	(24,414,103,150)
10. Net profits from operating activities	30		125,697,504,381	126,760,057	125,697,504,381	126,760,057
11. Other income	31		116,526,245	170,278,382	116,526,245	170,278,382
12. Other expenses	32		(5,946,699)	(7,406,530)	(5,946,699)	(7,406,530)
13. Other profits (40 = 31 - 32)	40		110,579,546	162,871,852	110,579,546	162,871,852
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		125,808,083,927	289,631,909	125,808,083,927	289,631,909
15. Current corporate income tax expenses	51		-	(118,105,553)	-	(118,105,553)
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
17. Profits after enterprise income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		125,808,083,927	171,526,356	125,808,083,927	171,526,356
18. Basic earnings per share (*)	70		935	1	935	1
19. Diluted earnings per share (*)	71		935	1	935	1



Nguyen Huyen Trang
Preparer and Chief Accountant

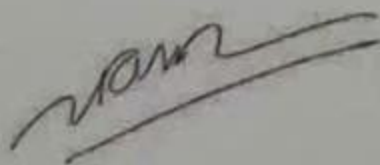


Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative
29 April 2026

The notes on pages 8 to 40 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Description	Mã chi tiêu/code	Thuyết minh/notes	Kỳ này/This period	Kỳ trước/Last period
I. Cash flows from operating activities			-	-
1. Profit before tax	01		125,808,083,927	289,631,909
2. Adjustments for			-	-
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		5,358,329,604	5,089,810,133
- Provisions	03		8,713,659,311	75,000,000
- (Gains)/losses on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04		-	-
- (Gains)/losses on investing activities	05		(154,920,740,409)	(20,084,824,782)
- Interest expenses	06		410,459,971	-
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before changes in working capital	08		(14,630,207,596)	(14,630,382,740)
- Increase (decrease) in receivables	09		(145,524,699,110)	(8,101,577,300)
- Increase (decrease) in inventories	10		107,729,512	6,863,454,781
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11		2,567,450,524	3,090,966,469
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12		(1,462,443,426)	796,643,436
- Increase (decrease) in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(410,459,971)	-
- Enterprise income tax paid	15		(4,185,851,181)	(2,805,220,208)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payments on operating activities	17		-	-
Net cash flows from operating activities	20		(163,538,481,248)	(14,786,115,562)
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(32,158,521,040)	(45,422,172,279)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	-
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24		53,875,000	-
5. Equity investments in other entities	25		(5,450,000,000)	(4,850,000,000)
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		-	-
7. Interest and dividend received	27		154,920,740,409	20,084,824,782
Net cash flows from investing activities	30		117,366,094,369	(30,187,347,497)
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		-	-
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	45,432,992,979
4. Repayment of borrowings	34		1,127,573,596	-
5. Repayment of financial principal	35		-	-
6. Dividends or profits paid to owners	36		-	-
Net cash flows from financial activities	40		1,127,573,596	45,432,992,979
Net cash flows during the fiscal year (50 = 20+30+40)	50		(45,044,813,283)	459,529,920
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year	60		89,588,028,438	14,723,753,856
Effect of exchange rate fluctuations	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (70 = 50+60+61)	70		44,543,215,155	15,183,283,776



Nguyen Huyen Trang
Preparer and Chief Accountant



Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative
29 April 2026

The notes on pages 8 to 40 are an integral part of these separate financial statements.

**NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED 31 MARCH 2026****1 GENERAL INFORMATION**

Viet Uc Seafood Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company established in SR Vietnam pursuant to Investment certificate No. 481033000210 dated 28 May 2015, which was issued by the People’s Committee of Binh Thuan Province (now the People’s Committee of Lam Dong Province) for a period of 30 years from the date of the initial Investment licence No. 08/GP-BT dated 10 July 2001. The Enterprise registration certificate No. 3400322504 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Binh Thuan Province (now the Department of Finance of Lam Dong Province) on 10 July 2001 and the latest 18th amendment dated 1 December 2025 for the purpose of changing address of the Company.

On 10 March 2015, the Company established Viet Uc Seafood Joint Stock Company - Ho Chi Minh City Branch (“Branch”) at 22-22Bis, Le Thanh Ton Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City according to the Branch operation registration certificate No. 4113000041. The Branch operates as an administrative office and does not participate in any production, processing, display, or retail distribution activities.

Owners of the Company and details of the capital contributions are presented in Note 20(b).

The Company’s securities are deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

The Company’s business sector is aquaculture.

The principal activities of the Company are production of aquatic breeds and aquaculture.

The normal business cycle of the Company is 12 months.

As at 31 March 2026, the Company had 15 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiaries, 1 associate and had 1 dependent accounting unit which has no legal status as presented in Note 4(b) - Investments in subsidiaries and associate (as at 31 December 2025: 15 direct subsidiaries, 2 indirect subsidiary, 1 associate and had 1 dependent accounting unit which has no legal status).

As at 31 March 2026, the Company had 271 employees (as at 31 December 2025: 271 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**2.1 Basis of preparation of separate financial statements**

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and separate financial performance and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.1 Basis of preparation of separate financial statements (continued)

Separately, the Company has also prepared consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, “the Group”) in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, subsidiary undertakings, which are those companies over which the Group has the power to govern the financial and operating policies, have been fully consolidated.

Users of these separate financial statements of the Company should read them together with the consolidated financial statements of the Group for the year ended 31 March 2026 in order to obtain full information of the consolidated financial position and consolidated financial performance and consolidated cash flows of the Group.

New Accounting system issued

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC (“Circular 99”) providing guidance on the corporate accounting system, replacing Circular 200/2014/TT-BTC, effective from 1 January 2026 and for fiscal years beginning on or after 1 January 2026. Therefore, the Company will apply Circular 99 for the fiscal year starting from 1 January 2026.

Circular 99 requires the rename of “Balance sheet” to “Statement of financial position”; the rename of or the add of some items in the Statement of financial position, the Statement of profit or loss, and the Statement of cash flows and adding additional notes to the financial statements. Regarding recognition, measurement, and presentation, Circular 99 introduces significant updates such as major overhaul and repair costs of fixed assets is recognised when incurred instead of being accrued, additional guidance for classification and recognition of biological assets is introduced, and accounting for business cooperation contracts by their substances is required.... Circular 99 also introduces implementation guidance for change in accounting policies because of the initial adoption of Circular 99 using simplified retrospective, full retrospective, or no retrospective depending on each specific circumstance.

The Legal representative of the Company is still assessing the impact of Circular 99 on the comparative figures in the subsequent separate financial statements of the Company.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory separate financial statements of the Company. The separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Company’s fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong (“VND”), which is the Company’s accounting currency.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.4 Exchange rates**

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial banks with which the Company regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of general and administration expenses in the year. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other directly-related costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Investments****(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Company has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits held to maturity. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Legal representative reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Legal representative reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(c) Investments in associates

Associates are investments that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee.

Investments in associates are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost plus other expenditures directly attributable to the investment. Subsequently, the Legal representative reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

(d) Provision for investments in subsidiaries and associates

Provision for investments in subsidiaries and associates is made when there is a diminution in value of the investments at the year end. Provision for investments in subsidiaries and associates is calculated based on the loss of investees.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Lendings

Lendings are lendings granted for the earning interest under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Legal representative reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lending on the separate balance sheet based on the remaining term of the lending as at the separate balance sheet date.

2.10 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets and biological Assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Buildings and structures	5 -10 years
Machinery	5 -10 years
Motor vehicles	5 -10 years
Office equipment	3 -10 years
Computer software	5 -10 years
Patents, inventions and proprietary knowledge	5 -10 years

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the separate income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.10 Fixed assets (continued)***Construction in progress*

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to newly construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.11 Operating lease

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.12 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated using a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.13 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.14 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date of the Company to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.14 Borrowings (continued)**

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the year, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement of the Company when incurred.

2.15 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2.16 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligations. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.17 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings record the Company's results (profit) after CIT at the reporting date.

2.18 Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the year in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of shareholders.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of shareholders.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.19 Revenue recognition****(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the separate income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the “substance over form” principle and allocated to each sale obligation. If the Company gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Company allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the separate income statement.

(b) Interest income

Interest income is recognised in the separate income statement on the basis of the actual time and interest rates for each period when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

(c) Dividends and distributable profits income

Income from dividends and distributable profits is recognised in the separate income statement when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- Income can be measured reliably.

Income from dividends and distributable profits is recognised when the Company has established receiving rights from investees.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Sales deductions**

Sales deductions include sales allowances. Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products and goods are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deductions for sales of products and goods which are sold in the year but are incurred after the separate balance sheet date but before the issuance of the separate financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.21 Cost of goods sold

Cost of goods sold are cost of finished goods and materials sold during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.22 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including provision for diminution in value of investments; expenses of borrowing and losses from foreign exchange differences.

2.23 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products and goods.

2.24 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.25 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.26 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including the Legal representative, the Board of Directors, the Board of Management of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.27 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Legal representative of the Company has determined that the business's risk and profitability are primarily influenced by differences in the types of products and services the Company provides or the fact that the Company operates in various geographical areas. As a result, the primary segment reporting of the Company is presented in respect of the Company's business segments or geographical segments.

2.28 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of separate financial statements requires the Legal representative to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Legal representative to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Cash on hand	440,644,606	411,739,939
Cash at banks	3,477,167,392	13,881,396,249
Cash equivalents (*)	40,625,403,157	75,294,892,250
	<u>44,543,215,155</u>	<u>89,588,028,438</u>

(*) The balance represented term deposits with original maturity term of three months or less and earning interest at rates ranging from 3.9% per annum to 4.75% per annum.

4 INVESTMENTS**(a) Investments held-to-maturity**

	<u>31.03.2026</u>		<u>31.12.2025</u>	
	Cost	Book value	Cost	Book value
	VND	VND	VND	VND
i. Short-term				
Term deposits (*)	<u>27,500,000,000</u>	<u>27,500,000,000</u>	<u>27,553,875,000</u>	<u>27,553,875,000</u>
ii. Long-term				
Term deposits (**)	<u>11,188,760,000</u>	<u>11,188,760,000</u>	<u>11,188,760,000</u>	<u>11,188,760,000</u>

(*) The balance represented term deposits with original maturity term of more than 3 months but less than one year and earning interest at rates ranging from 5.1% per annum to 5.2% per annum (as at 31 December 2025: from 5.1% per annum to 5.2% per annum).

As at 31 March 2026, the Company could not use VND10,000,000,000 due to the restriction during the effective period of a deposit pledge agreement for bank borrowings of a subsidiary. As at 31 December 2024, the Company had no restricted short-term investment held to maturity which was not available for use due to the restriction.

(**) The balance represented term deposits with original maturity term of more than 3 months and the remaining period over 12 months and earned no interest.

As at 31 March 2026, the Company could not use VND11,188,760,000 due to the restriction during the effective period of a deposit pledge agreement for bank borrowings of the Company (Note 18). As at 31 December 2024, the Company had no restricted long-term investment held to maturity which was not available for use due to the restriction.

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in subsidiaries and associate

No.	Name of the company	Main activities	Place of incorporation and operation	Operation status	31.03.2026		31.12.2025	
					Ownership of shares %	Voting right %	Ownership of shares %	Voting right %
Direct subsidiaries								
1	Viet Uc Pangasius Joint Stock Company	Produce pangasius fish	An Giang Province, Viet Nam	Normal operation	99.99	99.99	99.99	99.99
2	Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company (ii)	Produce commercial shrimp	Ca Mau Province, Viet Nam	Normal operation	99.98	99.98	99.98	99.98
3	Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	Produce shrimp breed	Ca Mau Province, Viet Nam	Normal operation	99.00	99.00	99.00	99.00
4	Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	Produce shrimp breed	Gia Lai Province, Viet Nam	Normal operation	98.98	98.98	98.98	98.98
5	Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	Produce shrimp breed	Vinh Long Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
6	Viet Uc - Ca Mau One Member Company Limited	Produce shrimp breed	Ca Mau Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
7	Viet Uc-Soc Trang Company Limited	Produce shrimp breed	Can Tho City, Viet Nam	Temporary suspension (v)	100.00	100.00	100.00	100.00
8	Viet Uc - Nghe An Company Limited	Produce shrimp breed	Nghe An Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
9	Viet Uc - Ninh Phuoc Company Limited	Produce shrimp breed	Khanh Hoa Province, Viet Nam	Under construction	100.00	100.00	100.00	100.00
10	Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited	Produce shrimp breed	Khanh Hoa Province, Viet Nam	Temporary suspension (v)	100.00	100.00	100.00	100.00
11	Viet Uc - Phu My Company Limited	Produce commercial shrimp	Gia Lai Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
12	Viet Uc - Phuoc Dinh Company Limited	Produce parent shrimp	Khanh Hoa Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
13	Viet Uc - Quang Ninh Company Limited	Produce shrimp breed, commercial shrimp	Quang Ninh Province, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00
14	Viet Uc – Ngoc Hien Joint Stock Company	Produce commercial shrimp	Ca Mau Province, Viet Nam	Under construction	99.99	99.99	99.99	99.99
15	Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company (ii)	Processing and preserving seafood and aquatic products	Ca Mau Province, Viet Nam	Normal operation	99.98	99.98	99.98	99.98

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in subsidiaries and associate (continued)

No.	Name of the company	Main activities	Place of incorporation and operation	Operation status	31.03.2026		31.12.2025	
					Ownership of shares %	Voting right %	Ownership of shares %	Voting right %
Indirect subsidiaries								
1	Viet Uc Seafood Processing Company Limited (i)	Processing and preserving seafood and aquatic products	Ca Mau Province, Viet Nam	In progress of termination of tax identification numbers	99.98	99.98	99.98	99.98
2	Viet Uc Aquacare Joint Stock Company (iii)	Professional, scientific and technical activities	An Giang Province, Viet Nam	Normal operation	83.00	83.00	83.00	83.00
Associate								
1	Viet Uc Aquafeed Company Limited	Produce aquafeed	Vinh Long Province, Viet Nam	Normal operation	32.50	32.50	32.50	32.50
Dependent accounting unit which has no legal status								
1	Genetic – Genomic Research and Development – Branch of Viet Uc Seafood Joint Stock Company (iv)	Laboratory	Ho Chi Minh City, Viet Nam	Normal operation	100.00	100.00	100.00	100.00

4 INVESTMENTS (continued)**(b) Investments in subsidiaries and associate (continued)**

- (i) Viet Uc Seafood Processing Company Limited was established pursuant to the initial Enterprise registration certificate No. 1900673144 dated 9 March 2021, the principal activities include processing and preserving seafood and aquatic products, with a charter capital of VND 10billion and operates as a subsidiary of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company. As at 31 December 2023, Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company had contributed VND316,865,316,000 to this subsidiary's charter capital. In 2024, Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company made an additional contribution of VND58,134,684,000, increasing the charter capital of Viet Uc Seafood Processing Company Limited to VND375,000,000,000. According to the Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 20 February 2025, the General Meeting of Shareholders of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company approved to split the company into two companies which are Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company and Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company with the charter capital after the split being VND615,000,000,000 and VND375,000,000,000 respectively. All assets related to Viet Uc Seafood Processing Company Limited were transferred to Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company. After the split, Viet Uc Seafood Processing Company Limited is the direct subsidiary of Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company. According to the Decision No. 01/2025/NQ-CSH dated 26 December 2025, the owner of Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company approved the merger of these two companies. As at the date of the separate financial statements, Viet Uc Seafood Processing Company Limited has ceased operations but has not yet completed procedures to terminate the validity of its tax identification number.
- (ii) According to the Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 20 February 2025, the General Meeting of Shareholders of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company approved to split the following company into two companies which are Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company and Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company with the charter capital after the split being VND615,000,000,000 and VND375,000,000,000 respectively. Pursuant to the Enterprise registration certificate No. 1900581951 dated 4 April 2025 and the Enterprise registration certificate No. 1900698808 dated 4 April 2025, the charter capital of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company and Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company are VND615,000,000,000 and VND375,000,000,000 respectively. As at 4 April 2025, the actual contributed capital of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company is VND624,348,944,872 and the actual contributed capital of Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company after the split is VND375,000,000,000. As at the date of the separate financial statements, the Company has completed the split.

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in subsidiaries and associate (continued)

- (iii) Viet Uc Aquacare Joint Stock Company was established pursuant to the initial Enterprise registration certificate No. 1602215082 dated 29 October 2025, the principal activities include professional, scientific and technical activities, with a charter capital of VND 500,000,000 and operates as a subsidiary of Viet Uc Pangasius Joint Stock Company. As at 31 March 2026, Viet Uc Pangasius Joint Stock Company contributed VND715,000,000 to this subsidiary's capital.
- (iv) On 4 April 2025, the Company established Genetic – Genomic Research and Development – Branch of Viet Uc Seafood Joint Stock Company at 14 Nguyen Quy Canh Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City according to the Branch operation registration certificate No. 3400322504-009. The Branch operates as a laboratory and does not participate in any production, processing, display, or retail distribution activities.
- (v) According to the Notification No. 01/2025/CV-VUNT and 01/2025/CV-VUST dated 1 June 2025, Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited and Viet Uc–Soc Trang Company Limited have been temporarily suspended since 1 June 2025, to upgrade and maintain their infrastructure.

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in subsidiaries and associate (continued)

		31.03.2026			31.12.2025		
		Cost	Fair	Provision	Cost	Fair	Provision
		VND	value (**)	VND	VND	value (**)	VND
Investment in subsidiaries							
1	Viet Uc Pangasius Joint Stock Company	270,384,000,000		-	265,034,000,000		-
2	Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company (*)	712,187,804,872		-	712,187,804,872		-
3	Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	37,800,000,000		-	37,800,000,000		-
4	Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	31,500,000,000		-	31,500,000,000		-
5	Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	76,155,000,000		-	76,155,000,000		-
6	Viet Uc - Ca Mau One Member Company Limited	89,213,977,517		-	89,213,977,517		-
7	Viet Uc - Soc Trang Company Limited	63,830,000,000		-	63,830,000,000		-
8	Viet Uc - Nghe An Company Limited	40,685,000,000		-	40,685,000,000		-
9	Viet Uc - Ninh Phuoc Company Limited	23,866,000,000		-	23,766,000,000		-
10	Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited	18,000,000,000		-	18,000,000,000		-
11	Viet Uc - Phu My Company Limited	358,000,000,000		-	358,000,000,000		-
12	Viet Uc - Phuoc Dinh Company Limited	76,579,000,000		-	76,579,000,000		-
13	Viet Uc - Quang Ninh Company Limited	65,263,000,000		-	65,263,000,000		-
14	Viet Uc - Ngoc Hien Joint Stock Company	99,154,300,000		-	99,154,300,000		-
15	Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company (*)	374,925,000,000		-	374,925,000,000		-
		<u>2,337,543,082,389</u>		-	<u>2,332,093,082,389</u>		-
Investment in associate							
1	Viet Uc Aquafeed Company Limited	108,459,325,000		(8,708,183,532)	108,459,325,000		(93,133,607,631)
		<u>2,446,002,407,389</u>		<u>(8,708,183,532)</u>	<u>2,440,552,407,389</u>		<u>(93,133,607,631)</u>

4 INVESTMENTS (continued)**(b) Investments in subsidiaries and associate (continued)**

(*) According to the Resolution No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 20 February 2025, the General Meeting of Shareholders of Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company approved to split the following company into two companies which are Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company and Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company (Note 4(b) (iii)).

(**) As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Company had not determined the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements because they do not have listed price. The fair value of such investments may be different from their book value.

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Third parties	438,558,469	1,409,381,780
<i>Mr. Cao Minh Thach</i>	-	162,000,000
<i>Mr. Nguyen Van Hai</i>	-	141,750,000
<i>Mr. Nguyen Khanh Dat</i>	66,600,000	-
<i>Sao Đại Dương Hà Tĩnh Co., Ltd</i>	56,240,000	-
<i>Others</i>	315,718,469	1,105,631,780
Related parties (Note 27(b))	2,893,349,135	2,259,809,164
	<u>3,331,907,604</u>	<u>3,669,190,944</u>

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
ABR Joint Stock Company	526,800,000	526,800,000
Enfotran Corporation	-	268,914,555
Viet Gift Manufacturing Trading Service Company Limited	-	233,887,500
Tran Thi Hoa 1 Individual Business Household	4,500,000,000	-
NEWING Co., Ltd	2,215,215,000	-
Marine Foods Co., Ltd	1,981,915,898	-
Others	1,631,480,139	573,052,775
	<u>10,855,411,037</u>	<u>1,602,654,830</u>

7 OTHER RECEIVABLES**(a) Short-term**

	31.03.2026		31.12.2025	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Receivables from disposal of fixed assets (*)	11,760,707,240	-	11,760,707,240	-
Receivable from employees	1,340,710,781	-	392,790,795	-
Advance receivable from related parties (Note 27(b))	510,000,000	-	470,000,000	-
Payment of behalf of related parties (Note 27(b))	17,758,584	-	19,146,999	-
Dividends receivable from related parties (Note 27(b))	152,876,500,907	-	19,500,000,000	-
Others	3,627,552,179	-	314,252,697	-
	<u>170,133,229,691</u>	<u>-</u>	<u>32,456,897,731</u>	<u>-</u>

(b) Long-term

	31.03.2026		31.12.2025	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Receivables from disposal of fixed assets (*)	15,082,446,800	-	15,082,446,800	-
Payments on behalf of a related party (Note 27(b))	3,353,248,134	-	3,353,248,134	-
	<u>18,435,694,934</u>	<u>-</u>	<u>18,435,694,934</u>	<u>-</u>

(*) The balance represented receivables in relation to technology ownership transfer agreement number 02/VUBT-CGCN dated 22 December 2025.

8 INVENTORIES

	31.03.2026		31.12.2025	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Work in progress	6,487,509,727	-	6,298,353,849	-
Raw materials	3,714,392,828	-	4,280,468,651	-
Tools and supplies	963,692,550	-	694,502,117	-
	<u>11,165,595,105</u>	<u>-</u>	<u>11,273,324,617</u>	<u>-</u>

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

9 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Parent shrimp cost	2,606,200,188	4,023,086,854
Others	2,511,515,837	1,153,234,417
	<u>5,117,716,025</u>	<u>5,176,321,271</u>

(b) Long-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Shrimp farming area renovation costs	-	3,192,479,268
Tool and supplies	1,674,684,231	2,403,881,293
Others	8,087,411,923	2,644,686,921
	<u>9,762,096,154</u>	<u>8,241,047,482</u>

10 FIXED ASSETS**(a) Tangible fixed assets**

	Buildings and structures	Machinery or equipment	Motor vehicle	Office equipment	Others	Total
Historical cost						
Opening balance	32,236,102,014	17,870,369,959	34,339,855,400	12,207,106,899	-	96,653,434,272
New purchases	-	-	-	70,630,000	-	70,630,000
Transfers from CIP	290,142,167	-	-	-	-	290,142,167
Transfer from prepaid expense	-	-	-	-	-	-
Transfer from inventory	-	47,714,560	-	34,884,000	-	82,598,560
Disposals	-	-	(560,000,000)	-	-	(560,000,000)
Write-off	-	-	-	-	-	-
Transfer to biological assets	-	-	-	-	-	-
Others	-	-	-	-	-	-
Closing balance	32,526,244,181	17,918,084,519	33,779,855,400	12,312,620,899	-	96,536,804,999
Accumulated depreciation						
Opening balance	19,400,790,428	8,647,365,984	27,078,101,730	11,501,632,866	-	66,627,891,008
Charge for the year	689,656,365	539,625,016	495,759,594	70,719,050	-	1,795,760,025
Disposals	-	-	(560,000,000)	-	-	(560,000,000)
Write-off	-	-	-	-	-	-
Transfer to biological assets	-	-	-	-	-	-
Others	-	-	-	-	-	-
Closing balance	20,090,446,793	9,186,991,000	27,013,861,324	11,572,351,916	-	67,863,651,033
Residual value						
At the beginning of period	12,835,311,586	9,223,003,975	7,261,753,670	705,474,033	-	30,025,543,264
At the end of period	12,435,797,388	8,731,093,519	6,765,994,076	740,268,983	-	28,673,153,966

10 FIXED ASSETS (continued)**(b) Intangible fixed assets**

	Land use rights	Software	Patents and inventions	Other intangible fixed assets	Total
Historical cost					
Opening balance	-	19,858,990,539	134,661,215,084	-	154,520,205,623
Transfer from CIP					-
New purchase					
Disposals					
Closing balance	-	19,858,990,539	134,661,215,084		154,520,205,623
Accumulated depreciation					
Opening balance	-	9,123,408,996	45,192,588,892	-	54,315,997,888
Charge for the year	-	537,763,939	3,024,805,640		3,562,569,579
Disposals					
Closing balance	-	9,661,172,935	48,217,394,532	-	57,878,567,467
Residual value					
- At the beginning of period	-	10,735,581,543	89,468,626,192	-	100,204,207,735
- At the end of period	-	10,197,817,604	86,443,820,552	-	96,641,638,156

(*) Patents, inventions and proprietary knowledge include mainly computer software licenses and genetic improvement technology.

11 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31.03.2026		31.12.2025	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties	5,673,987,754	5,673,987,754	9,006,338,683	9,006,338,683
<i>HPT Vietnam Corporation</i>	-	-	3,399,480,000	3,399,480,000
<i>I&V Bio Artemia Nauplii Center Company Limited</i>	1,110,600,000	1,110,600,000	886,775,000	886,775,000
<i>FPT Information System Co., Ltd. - Ho Chi Minh City Branch.</i>	840,021,510	840,021,510	-	-
<i>Hai Nam Co., Ltd</i>	294,038,347	294,038,347	-	-
<i>Others</i>	3,429,327,897	3,429,327,897	4,720,083,683	4,720,083,683
Related parties (Note 27(b))	14,566,723,070	14,566,723,070	9,828,732,267	9,828,732,267
	<u>20,240,710,824</u>	<u>20,240,710,824</u>	<u>18,835,070,950</u>	<u>18,835,070,950</u>

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

12 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Third parties	1,285,396,049	1,404,213,845
<i>Mr. Phan Van Hoa</i>	-	135,000,000
<i>Mr. Nguyen The Manh</i>	-	12,133,170
<i>Mr Do Luong Tinh</i>	220,312,000	-
<i>Mr Cao Văn Ba</i>	103,600,008	-
<i>Others</i>	961,484,041	1,257,080,675
Related parties (Note 27(b))	9,613,710,468	1,451,927,994
	<u>10,899,106,517</u>	<u>2,856,141,839</u>

13 PAYABLES TO EMPLOYEES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Salary	<u>1,157,266,999</u>	<u>5,088,270,330</u>

14 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Management fees	3,182,608,381	6,665,238,311
Sale discounts	-	904,970,961
Others	4,671,317,435	2,686,339,896
	<u>7,853,925,816</u>	<u>10,256,549,168</u>

15 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Union fees	1,869,855,517	2,022,628,837
Others	1,461,228,053	388,703,754
Related parties (Note 27(b))	253,210	7,284,401,121
	<u>3,331,336,780</u>	<u>9,695,733,712</u>

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

16 SHORT-TERM BORROWINGS

	As at 1.1.2026 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 31.03.2026 VND
Bank borrowings				
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (*)	29,806,462,596	1,127,573,596	-	30,934,036,192

(*) The balance represents short-term borrowings under a credit agreement with a limit of VND100,000,000,000 to supplement working capital. The borrowings are secured by the land use right and assets attached to the land owned by Viet Uc – Bac Lieu Joint Stock Company. The borrowings bear an interest rate ranging from 5.8% per annum to 7.3% per annum, which had been determined in each specific loan drawdown, and the loan disbursement is valid until 15 February 2026.

The balance represents short-term borrowings under a credit agreement with a limit of VND12,000,000,000 to supplement working capital. The borrowings are secured by a 36-month term deposit pledge agreement amounting to VND11,188,760,000 (Note 4(a)). The borrowings bear an interest rate at 2.8% per annum and are effective until 29 December 2026.

17 PROVISION FOR LONG-TERM LIABILITIES

As at 31 March 2026, the balance mainly includes a general provision for expenses related to production and business activities, and provision for dismantling costs of the Company. As at 31 December 2025, provision for long-term payables includes provision for dismantling cost for the Company.

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

18 OWNERS' EQUITY

(a) Number of shares

	31.03.2026 Ordinary shares	31.12.2025 Ordinary shares
Number of existing shares in circulation	134,483,869	134,483,869

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the number of shares registered (also the number of existing shares in circulation) is 134,483,869 shares.

(b) Details of owners' shareholdings

	<u>31.03.2026</u>		<u>31.12.2025</u>	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
Mrs. Nguyen Kim Thua	52,455,624	39.00	52,455,624	39.00
Mr. Luong Thanh Van	18,031,481	13.40	18,031,481	13.40
Viet Uc Hong Kong Limited	15,318,576	11.39	15,318,576	11.39
Lotus Asia Investments Limited	10,201,191	7.59	10,201,191	7.59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6,524,661	4.85	6,524,661	4.85
STIC Private Equity Fund III L.P	5,575,622	4.15	5,575,622	4.15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1,518,634	1.13	1,518,634	1.13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949,039	0.71	949,039	0.71
SSI Asset Management Company Limited	727,558	0.54	727,558	0.54
Others	23,181,483	17.24	23,181,483	17.24
Number of shares in circulation	134,483,869	100.00	134,483,869	100.00

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 1 January 2024, 31 December 2025 and 31 March 2026	134,483,869	1,344,838,690,000

Par value per share: VND10,000.

Pursuant to the latest (18th) amendment of Enterprise registration certificate No. 3400322504 dated 1 December 2025, the charter capital of the Company is VND1,344,838,690,000.

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

19 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Undistributed earnings VND	Total VND
As at 1 January 2024	1,344,838,690,000	526,717,611	953,831,077,012	2,299,196,484,623
Net profit for the year	-	-	389,689,366,553	389,689,366,553
Dividends paid	-	-	(250,139,996,340)	(250,139,996,340)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
As at 31 December 2025	1,344,838,690,000	526,717,611	1,337,737,942,429	2,683,103,350,040
Net profit for the year	-	-	125,808,083,927	125,808,083,927
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
As at 31 March 2026	<u><u>1,344,838,690,000</u></u>	<u><u>526,717,611</u></u>	<u><u>1,463,546,026,356</u></u>	<u><u>2,808,911,433,967</u></u>

20 OFF BALANCE SHEET ITEMS**Foreign currencies**

As at 31 March 2026, included in cash and cash equivalents and investment held to maturity were balances held in foreign currencies of USD431,590.

21 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Revenue		
Revenue from sales of shrimp	52,578,222,041	48,899,598,818
Revenue from sales of raw materials	129,622,919	4,311,930,776
	<u>52,707,844,960</u>	<u>53,211,529,594</u>
Sales deductions		
Sales allowances	(1,895,108,442)	(2,489,033,585)
	<u>(1,895,108,442)</u>	<u>(2,489,033,585)</u>
Net revenue from sales of goods		
Net revenues from sales of shrimp	50,683,113,599	46,410,565,233
Net revenue from sales of raw materials	129,622,919	4,311,930,776
	<u>50,812,736,518</u>	<u>50,722,496,009</u>

22 COST OF GOODS SOLD

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Cost of shrimps sold	31,250,019,143	28,295,560,947
Cost of materials sold	129,623,540	4,312,389,790
	<u>31,379,642,683</u>	<u>32,607,950,737</u>

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

23 FINANCIAL INCOME

	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Dividends and distributable profits income	153,791,598,150	20,000,000,000
Interest income from bank deposits	1,129,142,259	84,824,782
	<u>154,920,740,409</u>	<u>20,084,824,782</u>

24 SELLING EXPENSES

	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Promotion	3,774,167,253	3,298,915,350
Transportation	4,479,449,503	4,407,422,787
Staff costs	3,525,502,977	3,009,233,949
Tools and supplies	1,360,182,017	1,362,133,599
Commissions for agencies	1,138,773,121	903,868,672
Depreciation and amortisation	37,887,130	2,865,000
Inspection fee	129,280,000	118,670,000
Others	650,122,316	520,049,331
	<u>15,095,364,317</u>	<u>13,623,158,688</u>

25 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Staff costs	13,456,844,884	15,559,598,110
Depreciation and amortisation	1,935,393,481	2,296,816,725
Outsource services	5,430,443,791	2,832,856,153
Management fees	-	-
Tools and supplies	259,422,945	248,316,190
Business trips	541,675,280	432,877,949
Others	2,816,019,350	3,043,638,023
	<u>24,439,799,731</u>	<u>24,414,103,150</u>

26 CORPORATE INCOME TAX ("CIT")

According to Circular 96/2015/TT-BTC, the Company is subjected to CIT at different tax rates for each production area and branch and is entitled to CIT exemption or 50% CIT reduction for specific production areas under current tax law.

With respect to other business activities, the Company is subject to CIT at the tax rate of 20%.

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilised VND	Loss carried forward VND
2021	Outstanding	56,346,272,900	-	56,346,272,900
2022	Outstanding	50,153,069,400	-	50,153,069,400
2023	Outstanding	58,236,122,775	-	58,236,122,775
2024	Outstanding	58,706,200,110	-	58,706,200,110
2025	Outstanding	57,528,213,605	-	57,528,213,605

The Branch of the Company did not recognise deferred income tax assets relating to the above tax losses carried forward, as the realisation of the related tax benefit through future taxable profits currently cannot be assessed as probable.

27 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is a joint stock company. Details of the shareholders are disclosed in Note 20(b).

Details of subsidiaries and associate are given in Note 4(b).

As at 31 March 2026 and for the year then ended, the Company had balances and transactions with key related parties as below:

27 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

Related party	Relationship
Viet Uc Pangasius Joint Stock Company	Direct subsidiary
Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company	Direct subsidiary
Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	Direct subsidiary
Branch of Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	Branch of Direct subsidiary
Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	Direct subsidiary
Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Ca Mau One Member Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Soc Trang Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Nghe An Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Ninh Phuoc Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Phu My Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Phuoc Dinh Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Quang Ninh Company Limited	Direct subsidiary
Viet Uc - Ngoc Hien Joint Stock Company	Direct subsidiary
Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company	Direct subsidiary
Viet Uc Seafood Processing Company Limited	Indirect subsidiary
Viet Uc Aquafeed Company Limited	Associate
Viet Uc Services and Construction Company., LTD	A shareholder's company
Hotel Viet Uc Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc Agriculture Company Limited - Chau Thanh	A shareholder's company
Viet Uc - Hon Khoai Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc - Dong Thap Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc - Tra Vinh Company Limited	A shareholder's company
Phu Quoc Viet Uc Travel Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc Kien Giang Joint Stock Company	A shareholder's company
Viet Uc - Thuan Nam Livestock Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc Green Grapefruit One Member Company Limited - Can Tho	A shareholder's company
Viet Uc - Long An Company Limited	A shareholder's company
Viet Uc Real Estate Joint Stock Company	A shareholder's company
Ho Phong Viet Uc Yen Sao One Member Limited Liability Company	A shareholder's company
Viet Uc - Con Dao Joint Stock Company	A shareholder's company
Mrs. Nguyen Kim Thua	Major shareholder and related party of the Chairperson of the Board of Directors
Mr. Luong Thanh Dien	A related party of the Chairperson of the Board of Directors
Mr. Ma Tung	Member of the Board of Directors

27 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year are:

	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
<i>i) Sales of goods</i>		
Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	3,130,501,800	4,862,200,031
Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	455,061,656	2,628,000,237
Viet Uc - Ca Mau One Member Company Limited	-	1,101,476,052
Viet Uc - Nghe An Company Limited	779,402,640	596,653,334
Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	572,322,624	427,578,002
Viet Uc - Quang Ninh Company Limited	507,944,616	285,255,320
Viet Uc - Phuoc Dinh Company Limited	550,474,905	209,389,016
Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited	-	542,159,914
Viet Uc - Soc Trang Company Limited	147,594,570	285,255,320
Viet Uc - Ninh Phuoc Company Limited		-
Viet Uc - Phu My Company Limited	18,342,500	-
	<u>6,161,645,311</u>	<u>10,856,608,906</u>
<i>ii) Purchases of goods and services</i>		
Viet Uc - Phuoc Dinh Company Limited	7,684,800,000	512,320,000
Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	831,666,126	1,735,252,520
Viet Uc - Nghe An Company Limited	1,046,400,664	253,304,712
Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	-	485,620,780
Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited	-	1,268,967,017
Viet Uc - Phu My Company Limited	232,032,000	294,952,000
Viet Uc Services and Construction Company Limited	722,513,412-	-
Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	348,873,334	(358,528)
Viet Uc - Quang Ninh Company Limited		
Viet Uc - Soc Trang Company Limited	-	85,749,830
Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company	-	14,178,240
Brach Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	-	2,548,593
	<u>10,866,285,536</u>	<u>4,652,535,164</u>

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

27 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Year end balances with related parties

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	-	755,787,732
Viet Uc - Nghe An Company Limited	1,295,242,966	515,840,326
Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	238,458,640	448,184,028
Viet Uc - Phuoc Dinh Company Limited	550,474,905	371,192,422
Viet Uc - Quang Ninh Company Limited	349,875,320	168,804,656
Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	377,077,304	-
	<u>2,893,349,135</u>	<u>2,259,809,164</u>
Short-term lendings		
Viet Uc Seafood Processing Company Limited	1,000,000,000	1,000,000,000
Viet Uc Seafood Factory Joint Stock Company	100,000,000	100,000,000
	<u>1,100,000,000</u>	<u>1,100,000,000</u>
Other short-term receivables (Note 7(a))		
Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	73,241,194,284	19,501,388,415
Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	10,464,277,358	
Viet Uc - Ca Mau One Member Company Limited	16,365,335,369	
Viet Uc - Nghe An Company Limited	24,819,827,045	
Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	15,144,972,579	
Viet Uc - Quang Ninh Company Limited	12,840,894,272	
A related party of the Chairperson of the Board of Directors	510,000,000	470,000,000
Viet Uc Agriculture Company Limited - Chau Thanh	2,274,864	2,274,864
Viet Uc - Hon Khoai Company Limited	2,274,864	2,274,864
Viet Uc - Dong Thap Company Limited	2,274,864	2,274,864
Viet Uc - Tra Vinh Company Limited	2,274,864	2,274,864
Phu Quoc Viet Uc Travel Limited Company	2,274,864	2,274,864
Ho Phong Viet Uc Yen Sao One Member Limited Liability Company	5,131,464	5,131,464
Viet Uc - Con Dao Joint Stock Company	1,252,800	1,252,800
	<u>153,404,259,491</u>	<u>19,989,146,999</u>
Other long-term receivables (Note 7(b))		
Viet Uc Services and Construction Company Limited	3,353,248,134	,353,248,134
	<u>3,353,248,134</u>	<u>,353,248,134</u>

VIET UC SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY

Form B 09 – DN

27 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

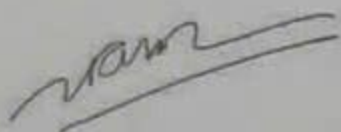
(b) Year end balances with related parties (continued)

	31.03.2026	31.12.2025
	VND	VND
Short-term trade accounts payable (Note 11)		
Viet Uc - Phuoc Dinh Company Limited	12,108,800,000	8,125,700,000
Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited	1,056,219,823	1,556,219,823
Viet Uc - Phu My Company Limited	133,452,000	135,036,500
Viet Uc - Ninh Phuoc Company Limited	-	7,128,000
Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	-	4,035,699
Viet Uc Nha Mat Joint Stock Company	-	460,000
Viet Uc Pangasius Joint Stock Company	152,245	152,245
Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	-	-
Viet Uc - Nghe An Company Limited	922,220,140	-
Viet Uc - Ben Tre One Member Company Limited	345,878,862	-
	<u>14,566,723,070</u>	<u>9,828,732,267</u>
Short-term advances from customers (Note 12)		
Viet Uc - Ca Mau One Member Company Limited	3,500,000,000	1,451,927,994
Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	4,000,000,000	-
Viet Uc - Bac Lieu Joint Stock Company	2,113,710,468	-
	<u>9,613,710,468</u>	<u>1,451,927,994</u>
Other short-term payables (Note 15)		
Viet Uc - Ninh Thuan Company Limited	-	7,284,147,911
Viet Uc - Thuan Nam Livestock Company Limited	253,210	253,210
Viet Uc - Binh Dinh Joint Stock Company	-	-
Viet Uc - Nghe An Company Limited	-	-
Viet Uc - Quang Ninh Company Limited	-	-
	<u>253,210</u>	<u>7,284,401,121</u>

28 SEGMENT REPORTING

Segment reporting is represented by business segment or geographical segment. The Company does not have more than one segment in terms of both business segment and geographical segment, as the Company operates in only one segment, primarily in the business segment of production of aquatic breeds and aquacultures, and in the sole geographical area of Vietnam. Therefore, the Company does not present segment reports.

The separate financial statements were approved by the Director as authorised by the Legal representative on 29 April 2026.



Nguyen Huyen Trang
Preparer and Chief Accountant



Nguyen Canh
Director
Authorised Legal representative